

Số: 05../TTr - HĐQT

Phú Mỹ, ngày 25 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam;

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Hội đồng quản trị đã Quyết định lựa chọn Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán (chi tiết báo cáo đính kèm).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD, BKS Cty (để biết);
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Tường Định

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Tường Định Ông Nguyễn Phương Cảo Ông Lê Hồng Hải Ông Trần Đăng Thuyết Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	--	--

Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Hòa Bà Tô Thị Huyền Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Phương Cảo Ông Nguyễn Tuấn Thành Bà Nguyễn Thị Huyền	Giám đốc Phó Giám đốc (đến ngày 30 tháng 4 năm 2023) Phó Giám đốc
---------------------	---	--

Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phương Cảo	Giám đốc
--	-----------------------	----------

Trụ sở chính	Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	
---------------------	---	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phương Thảo
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Xuân Cương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14490
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

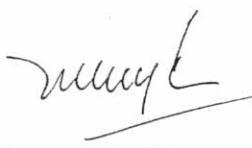
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		462.932.253.600	361.553.640.992
110	Tiền		34.535.992.279	26.482.368.944
111	Tiền	3	34.535.992.279	26.482.368.944
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		80.000.000.000	160.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	80.000.000.000	160.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		215.269.298.739	23.654.235.484
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	212.101.026.351	29.446.983.359
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.009.125.625	75.429.023
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	1.835.863.381	2.309.197.383
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.676.716.618)	(8.177.374.281)
140	Hàng tồn kho	9	116.969.969.605	122.344.285.034
141	Hàng tồn kho		132.876.542.879	141.458.827.714
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.906.573.274)	(19.114.542.680)
150	Tài sản ngắn hạn khác		16.156.992.977	29.072.751.530
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.185.974.075	844.427.784
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	-	1.701.609.743
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(a)	12.971.018.902	26.526.714.003
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		35.064.610.679	38.479.915.522
210	Khoản phải thu dài hạn		-	136.025.473
216	Phải thu dài hạn khác		-	136.025.473
220	Tài sản cố định		29.363.054.929	34.235.418.083
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	29.363.054.929	33.876.390.308
222	Nguyên giá		605.284.777.995	602.823.842.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(575.921.723.066)	(568.947.452.687)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	359.027.775
228	Nguyên giá		3.131.397.400	3.131.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.131.397.400)	(2.772.369.625)
260	Tài sản dài hạn khác		5.701.555.750	4.108.471.966
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.520.241.095	137.541.493
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.181.314.655	3.970.930.473
270	TỔNG TÀI SẢN		497.996.864.279	400.033.556.514

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		128.589.832.677	33.920.736.139
310	Nợ ngắn hạn		123.621.731.520	33.753.904.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.181.359.891	4.249.015.824
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	563.895.945	234.421.110
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	1.617.623.679	18.288.609.588
314	Phải trả người lao động	15	6.416.800.847	6.450.810.403
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.786.509.643	163.038.857
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	318.590.140	317.428.473
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.120.734.268	2.411.359.611
320	Vay ngắn hạn	19	85.444.341.553	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	166.832.017	974.828.719
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.043.537	664.391.537
330	Nợ dài hạn		4.968.101.157	166.832.017
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.968.101.157	166.832.017
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		369.407.031.602	366.112.820.375
410	Vốn chủ sở hữu		369.407.031.602	366.112.820.375
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.999.980.000	215.999.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	126.675.121.538	123.380.910.311
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		123.310.860.311	136.363.507.847
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của năm nay		3.364.261.227	(12.982.597.536)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		497.996.864.279	400.033.556.514


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng





Nguyễn Phương Thảo
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.471.730.847	34.362.448.029
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	244.471.730.847	34.362.448.029
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(226.320.223.337)	(61.219.800.074)
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ	18.151.507.510	(26.857.352.045)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.813.715.550	9.554.935.705
22	Chi phí tài chính	(1.524.886.861)	(442.958.552)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.361.953.241)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.434.657.545)	(25.199.803.166)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	3.005.678.654	(42.945.178.058)
31	Thu nhập khác	1.590.716.912	34.507.131.468
32	Chi phí khác	(442.518.521)	(1.378.570.616)
40	Lợi nhuận khác	1.148.198.391	33.128.560.852
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.153.877.045	(9.816.617.206)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(2.720.101.721)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(789.615.818)	(445.878.609)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	3.364.261.227	(12.982.597.536)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	156	(604)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	156	(604)


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.153.877.045	(9.816.617.206)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35 7.333.298.154	7.617.833.077
03	Hoàn nhập dự phòng	(1.715.354.631)	(31.285.612.278)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 31 (267.509.530)	326.768.976
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.400.961.044)	(9.415.126.596)
06	Chi phí lãi vay	31 1.361.953.241	-
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	465.303.235	(42.572.754.027)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(175.657.967.591)	8.435.918.769
10	Giảm hàng tồn kho	8.582.284.835	6.509.527.023
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	8.668.122.268	(5.764.644.654)
12	Tăng chi phí trả trước	(4.724.245.893)	(407.806.671)
14	Tiền lãi vay đã trả	(968.770.525)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (2.720.101.721)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21 500.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	21 (659.848.000)	(5.088.714.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(167.014.723.392)	(38.888.474.337)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(917.203.500)	(180.180.000)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(80.000.000.000)	(120.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	160.000.000.000	150.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	10.400.939.144	10.197.564.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	89.483.735.644	40.017.384.952
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19 100.245.883.526	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	19 (14.801.541.973)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	85.444.341.553	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.913.353.805	1.128.910.615
60	Tiền đầu năm	26.482.368.944	25.428.514.667
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	140.269.530	(75.056.338)
70	Tiền cuối năm	34.535.992.279	26.482.368.944

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 37.


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 144 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 151 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng dịch vụ bóc ống phục vụ việc xây dựng và lắp đặt đường ống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

TSCĐ hữu hình là các máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bọc ống. Trong đó bao gồm một dây chuyền bọc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước cần trích lập thêm được ghi nhận tăng giá vốn dịch vụ cung cấp và ghi nhận tăng thu nhập khác khi hoàn nhập trong năm tài chính. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của nghĩa vụ bảo hành được quy định trong từng hợp đồng.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	200.274.165	63.697.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	34.335.718.114	26.418.671.589
	<u>34.535.992.279</u>	<u>26.482.368.944</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm Tài khoản số 79079031181500023 được lập ngày 6 tháng 3 năm 2012 với số tiền là 39.694.406 Đồng và Tài khoản số 790790311815000342012 được lập ngày 1 tháng 4 năm 2013 với số tiền là 630,58 USD. Các khoản tiền gửi ngân hàng này đang bị mất thanh khoản do Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương bị Ngân hàng nhà nước quản lý và kiểm soát trực tiếp.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,4%/năm đến 9,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với bên liên quan là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với số tiền là 50 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40 tỷ Đồng) (Thuyết minh 38(b)).

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2021/HĐTG/PV COATING-PVB ngày 18 tháng 1 năm 2023 và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 162/2023/HĐTG/PVCOATING-PVB.KNDN ngày 20 tháng 7 năm 2023 với tổng số tiền là 40.000.000.000 Đồng từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng hạn mức số 218/2023/HĐHM/PVB-CNBRVT ngày 6 tháng 10 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 01/2023/HĐTG.760.2930448 ngày 20 tháng 6 năm 2023 với tổng số tiền là 20.000.000.000 Đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, và Hợp đồng tiền gửi số 880/2023/39838 ngày 28 tháng 11 năm 2023 với tổng số tiền là 10.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 19).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	6.249.438.546	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	4.468.637.114	4.433.437.114
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	3.046.465.080	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Á Châu	2.570.476.140	822.268.800
Công ty TNHH Engineering Sust PT Gunanusa Utama Fabricators	2.046.684.406	-
Khác	2.550.783.626	4.184.955.710
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	191.168.541.439	14.224.097.619
	212.101.026.351	29.446.983.359

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 5.676.716.618 Đồng và 8.378.426.067 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Xây Lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	6.439.325.600	-
Khác	569.800.025	75.429.023
	7.009.125.625	75.429.023

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	1.699.890.411	-	1.740.191.781	-
Khác	135.972.970	-	569.005.602	-
	<u>1.835.863.381</u>	<u>-</u>	<u>2.309.197.383</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	213.176.724	-	213.176.724	Trên 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.676.716.618	-	5.676.716.618	
	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	517.625.955	155.287.787	362.338.168	Dưới 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	85.215.272	-	85.215.272	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	25.000.000	12.500.000	12.500.000	Dưới 3 năm
Khác	47.520.000	33.263.999	14.256.001	Dưới 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.378.426.067	201.051.786	8.177.374.281	

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	115.515.901.775	(15.906.573.274)	139.653.463.986	(19.114.542.680)
Công cụ, dụng cụ	478.596.795	-	431.553.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.882.044.309	-	1.373.809.875	-
	<u>132.876.542.879</u>	<u>(15.906.573.274)</u>	<u>141.458.827.714</u>	<u>(19.114.542.680)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	19.114.542.680	19.123.606.660
Tăng dự phòng	-	888.280.507
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(1.774.034.945)	(888.280.507)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	(1.433.934.461)	(9.063.980)
Số dư cuối năm	<u>15.906.573.274</u>	<u>19.114.542.680</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.325.350.732	-
Chi phí bảo hiểm	479.050.009	376.412.960
Khác	381.573.334	468.014.824
	<u>3.185.974.075</u>	<u>844.427.784</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	844.427.784	403.306.772
Tăng	7.180.031.712	7.610.267.227
Phân bổ trong năm	(4.838.485.421)	(7.169.146.215)
Số dư cuối năm	<u>3.185.974.075</u>	<u>844.427.784</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	503.609.720	137.541.493
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.016.631.375	-
	<u>2.520.241.095</u>	<u>137.541.493</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	137.541.493	170.855.834
Tăng	2.667.676.091	149.308.455
Phân bổ trong năm	(284.976.489)	(182.622.796)
Số dư cuối năm	<u>2.520.241.095</u>	<u>137.541.493</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
Mua trong năm	-	2.384.135.000	-	76.800.000	-	2.460.935.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	109.737.592.549	405.702.190.282	85.703.561.649	3.313.050.997	828.382.518	605.284.777.995
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	84.546.115.293	396.991.746.350	83.816.611.743	2.848.930.495	744.048.806	568.947.452.687
Khấu hao trong năm	4.252.686.753	1.153.261.240	1.345.747.584	161.509.283	61.065.519	6.974.270.379
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	88.798.802.046	398.145.007.590	85.162.359.327	3.010.439.778	805.114.325	575.921.723.066
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	25.191.477.256	6.326.308.932	1.886.949.906	387.320.502	84.333.712	33.876.390.308
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.938.790.503	7.557.182.692	541.202.322	302.611.219	23.268.193	29.363.054.929

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 494.827.444.848 Đồng và 479.256.309.757 Đồng.

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.131.397.400

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

2.772.369.625

Khấu hao trong năm

359.027.775

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.131.397.400

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

359.027.775

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 3.131.397.400 Đồng và 1.596.397.400 Đồng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Hóa dầu				
Công nghệ cao HI-PEC	7.611.652.688	7.611.652.688	-	-
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	3.063.939.200	3.063.939.200	2.978.688.400	2.978.688.400
Khác	8.723.896.025	8.723.896.025	1.192.397.424	1.192.397.424
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	4.781.871.978	4.781.871.978	77.930.000	77.930.000
	<u>24.181.359.891</u>	<u>24.181.359.891</u>	<u>4.249.015.824</u>	<u>4.249.015.824</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Vimenco	103.753.386	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	230.623.800	-
Inca AB - International Carbide Technology	229.518.759	233.421.110
Khác	-	1.000.000
	<u>563.895.945</u>	<u>234.421.110</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN (*)	18.247.482.237	-	-	(5.276.463.335)	12.971.018.902
Thuế GTGT (*)	8.279.231.766	-	-	(8.279.231.766)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.701.609.743	17.295.803.494	-	(18.997.413.237)	-
	<u>28.228.323.746</u>	<u>17.295.803.494</u>	<u>-</u>	<u>(32.553.108.338)</u>	<u>12.971.018.902</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	7.996.565.056	-	(2.720.101.721)	(5.276.463.335)	-
Thuế GTGT	8.421.960.418	20.595.513.560	(142.728.652)	(27.276.645.003)	1.598.100.323
Thuế thu nhập cá nhân	634.270.201	484.446.436	(1.099.193.281)	-	19.523.356
Các loại thuế khác	1.235.813.913	12.437.702	(1.248.251.615)	-	-
	<u>18.288.609.588</u>	<u>21.092.397.698</u>	<u>(5.210.275.269)</u>	<u>(32.553.108.338)</u>	<u>1.617.623.679</u>

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, số dư thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Theo Quyết định số 2288/QĐ-CTBRV ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, được ban hành bởi Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp nhận việc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu của năm 2020. Công ty được kê khai cân trừ thuế GTGT và thuế TNDN của năm 2020 vào các năm tiếp theo.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, thưởng đối với người lao động tại thời điểm cuối năm tài chính.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.393.326.927	163.038.857
Chi phí lãi vay	393.182.716	-
	<u>2.786.509.643</u>	<u>163.038.857</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho các hợp đồng thuê kho bãi.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Chi phí an sinh xã hội (*)	855.428.932	855.428.932
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	869.080.000	869.080.000
Khác	396.225.336	686.850.679
	<u>2.120.734.268</u>	<u>2.411.359.611</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội được Công ty sử dụng cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên. Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt việc trích lập và sử dụng khoản chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	50.565.883.526	(14.801.541.973)	35.764.341.553
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	29.680.000.000	-	29.680.000.000
	-	100.245.883.526	(14.801.541.973)	85.444.341.553

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Thời hạn vay tháng	Tài sản đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	26/8/2024	8,5	11	(*)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.588.462.850	7/10/2024	8,5	11	(*)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.615.198.703	26/11/2024	8,5	11	(*)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.560.680.000	13/9/2024	8,5	11	(*)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	19/6/2024	6,5	6	(**)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	29.680.000.000	20/10/2024	11,5	12	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
	85.444.341.553					

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản, chi tiết như sau:

- (*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi số 01/2023/HĐTĐ.760.2930448 ngày 20 tháng 6 năm 2023 với tổng giá trị là 20.000.000.000 Đồng. Tổng hạn mức tín dụng của hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 40.000.000.000 Đồng.
- (**) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi số 880/2023/39838 ngày 28 tháng 11 năm 2023 với tổng giá trị là 10.000.000.000 Đồng. Tổng hạn mức tín dụng của hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 20.000.000.000 Đồng.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành là 12 và 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% theo giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.141.660.736	32.574.054.807
Tăng	4.968.101.157	264.112.654
Hoàn nhập (Thuyết minh 33)	(974.828.719)	(31.696.506.725)
Số dư cuối năm	<u>5.134.933.174</u>	<u>1.141.660.736</u>
Trong đó:		
Ngắn hạn	166.832.017	974.828.719
Dài hạn	4.968.101.157	166.832.017
	<u>5.134.933.174</u>	<u>1.141.660.736</u>

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	664.391.537	5.268.112.873
Tăng (Thuyết minh 24)	-	484.993.441
Thu hồi tiền đã chi	500.000	-
Sử dụng	(659.848.000)	(5.088.714.777)
Số dư cuối năm	<u>5.043.537</u>	<u>664.391.537</u>

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	542.000.000	3.970.930.473
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.639.314.655	-
	<u>3.181.314.655</u>	<u>3.970.930.473</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.970.930.473	4.416.809.082
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	(789.615.818)	(445.878.609)
Số dư cuối năm	<u>3.181.314.655</u>	<u>3.970.930.473</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	21.599.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	21.599.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	21.599.998

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đồng khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	<u>21.599.998</u>	<u>100</u>	<u>21.599.998</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	136.944.501.288	379.676.411.352
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(12.982.597.536)	(12.982.597.536)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(484.993.441)	(484.993.441)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	123.380.910.311	366.112.820.375
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.364.261.227	3.364.261.227
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(70.050.000)	(70.050.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	126.675.121.538	369.407.031.602

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2022 cho Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 70.050.000 Đồng.

25 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	869.080.000	869.080.000
Cổ tức phải trả	-	-
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>869.080.000</u>	<u>869.080.000</u>

26 (LÃI)/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận (lỗ)/thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.364.261.227	(12.982.597.536)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(70.050.000)
	<u>3.364.261.227</u>	<u>(13.052.647.536)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>156</u>	<u>(604)</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2022 cho Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 70.050.000 Đồng. Theo đó, lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 604 Đồng/cổ phiếu (số lỗ đã trình bày năm trước là 601 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2023	2022
US Dollar (“USD”)	209.943,50	301.409,80
Euro (“EUR”)	374,62	395,55
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có giữ hộ ống thép của các công ty như sau:

	2023 Ống	2022 Ống
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần – Công ty Dịch vụ Khí	522	467
Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Công nghệ Năng lượng Việt Nam	71	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.101	562
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>2.696</u>	<u>1.029</u>

28 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống phục vụ việc xây dựng và lắp đặt đường ống	194.666.046.235	23.258.423.339
Doanh thu thuần từ dịch vụ sơn và các dịch vụ khác	49.805.684.612	11.104.024.690
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>244.471.730.847</u>	<u>34.362.448.029</u>

29 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ bọc ống phục vụ việc xây dựng và lắp đặt đường ống	180.297.447.824	25.546.202.914
Giá vốn của dịch vụ sơn và các dịch vụ khác	42.488.608.817	33.652.208.898
Dự phòng bảo hành công trình	4.968.101.157	2.030.452.242
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(1.433.934.461)	(9.063.980)
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>226.320.223.337</u>	<u>61.219.800.074</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	10.419.497.976	9.415.126.596
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	267.509.530	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	126.708.044	139.809.109
	<u>10.813.715.550</u>	<u>9.554.935.705</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	1.361.953.241	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	162.933.620	116.189.576
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	-	326.768.976
	<u>1.524.886.861</u>	<u>442.958.552</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	14.430.803.152	14.352.442.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.262.835.119	5.734.842.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.241.996.222	2.144.194.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	536.987.678	731.886.081
Chi phí kiểm toán và các chi phí dịch vụ khác thực hiện bởi kiểm toán viên	530.000.000	130.000.000
(Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.500.657.663)	155.845.773
Khác	1.932.693.037	1.950.591.936
	<u>24.434.657.545</u>	<u>25.199.803.166</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh 20)	974.828.719	31.696.506.725
Tiền phạt thu được	200.700.640	-
Xóa sổ khoản phải trả người bán	-	2.807.710.800
Khác	415.187.553	2.913.943
	<u>1.590.716.912</u>	<u>34.507.131.468</u>
Chi phí khác		
Phạt thuế	-	(1.378.542.565)
Các khoản bị phạt	(129.189.449)	-
Khác	(313.329.072)	(28.051)
	<u>(442.518.521)</u>	<u>(1.378.570.616)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.148.198.391</u>	<u>33.128.560.852</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.153.877.045	(9.816.617.206)
Thuế tính ở thuế suất 20%	830.775.409	(1.963.323.441)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	63.148.958	7.200.000
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	2.402.002.050
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(104.308.549)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	2.720.101.721
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>789.615.818</u>	<u>3.165.980.330</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	2.720.101.721
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	789.615.818	445.878.609
Chi phí thuế TNDN	<u>789.615.818</u>	<u>3.165.980.330</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra thuế	12.010.010.250	521.542.743	11.488.467.507

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

35 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	36.414.517.754	32.146.807.238
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.929.733.981	12.974.058.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.394.568.089	25.683.697.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.333.298.154	7.617.833.077
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.500.657.663)	155.845.773
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(1.433.934.461)	(9.063.980)
Chi phí dự phòng bảo hành công trình	4.968.101.157	264.112.654
Khác	30.531.298.180	7.586.312.367
	<u>267.636.925.191</u>	<u>86.419.603.240</u>

36 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm TSCĐ nhưng chưa thanh toán	1.543.731.500	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

Chi nhánh của Công ty mẹ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí
Nam Côn Sơn

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	176.210.015.324	1.699.275.055
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	35.574.956.344	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	1.058.874.658	856.172.436
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	300.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	36.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	90.909.091
	<u>213.180.446.326</u>	<u>2.646.356.582</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Viện Dầu khí Việt Nam	8.444.467.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	3.008.914.050	371.767.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	485.710.912	171.890.910
	<u>11.939.091.962</u>	<u>543.658.460</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.281.472.000	3.207.600.000
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Bùi Tường Định - Chủ tịch	581.842.534	485.136.898
Trần Đăng Thuyết - Thành viên	532.324.020	223.631.436
Lê Hồng Hải - Giám đốc (đến 30 tháng 6 năm 2022)	-	240.702.538
Đào Văn Hưng - Thành viên (đến 21 tháng 6 năm 2022)	-	195.724.205
Bùi Hữu Dương - Thành viên (đến 21 tháng 6 năm 2022)	-	208.267.444
Ban Kiểm soát		
Lê Đức Hòa - Trưởng ban	482.805.507	378.475.594
Ban Giám đốc		
Nguyễn Phương Thảo - Giám đốc (từ 22 tháng 6 năm 2022)	546.925.632	242.043.184
Nguyễn Thị Huyền - Phó Giám đốc	482.805.507	402.560.404
Nguyễn Văn Quang - Kế Toán trưởng	482.805.507	402.560.404
Nguyễn Tuấn Thành - Phó Giám đốc	171.963.293	428.497.893
iv) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.274.832.456	2.082.145.340
Lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	682.640.000	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 4)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.000.000.000	40.000.000.000
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	152.843.771.641	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	31.729.861.628	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	918.191.552	1.918.191.552
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	602.841.227	602.841.227
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	213.176.724	2.842.366.173
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển	-	4.000.000.000
	<u>191.168.541.439</u>	<u>14.224.097.619</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Viện dầu khí Việt Nam	3.903.166.850	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	760.295.128	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	118.410.000	49.580.000
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	28.350.000
	<u>4.781.871.978</u>	<u>77.930.000</u>
iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	29.680.000.000	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
v) Phải trả cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>762.724.320</u>	<u>959.327.815</u>
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Bùi Tường Định - Chủ tịch	134.519.738	145.779.481
Trần Đăng Thuyết - Thành viên	124.609.005	81.767.682
Lê Hồng Hải - Giám đốc (đến 30 tháng 6 năm 2022)	-	58.354.352
Bùi Hữu Dương - Thành viên (đến 21 tháng 6 năm 2022)	-	50.490.999
Đào Văn Hưng - Thành viên (đến 21 tháng 6 năm 2022)	-	47.450.098
Ban Kiểm soát		
Lê Đức Hòa - Trưởng ban	112.758.273	114.668.617
Ban Giám đốc		
Nguyễn Phương Thảo - Giám đốc (từ 22 tháng 6 năm 2022)	127.322.329	86.031.722
Nguyễn Thị Huyền - Phó Giám đốc	113.029.772	122.142.900
Nguyễn Văn Quang - Kế Toán trưởng	113.384.610	122.554.094
Nguyễn Tuấn Thành - Phó Giám đốc	<u>37.100.593</u>	<u>130.087.870</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	2.531.550.000	2.369.850.000
Từ 1 đến 5 năm	10.126.200.000	9.479.400.000
Trên 5 năm	14.767.375.000	18.563.825.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>27.425.125.000</u>	<u>30.413.075.000</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Công ty là bên cho thuê

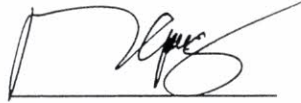
Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	883.363.636	1.060.036.364
Từ 1 đến 5 năm	-	883.363.636
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>883.363.636</u>	<u>1.943.400.000</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024.



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

H.H.N.